

NGHIÊN CỨU BẢN SẮC VĂN HÓA TỘC NGƯỜI TRONG QUAN HỆ VỚI VĂN HÓA QUỐC GIA Ở VIỆT NAM TỪ CÁCH TIẾP CẬN NHÂN HỌC¹

TRẦN MINH HẰNG

Dưới tác động của toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, văn hóa đang có những biến đổi nhanh chóng và sâu sắc. Trong một quốc gia đa tộc người và có nền văn hóa đa dạng như ở Việt Nam, sự hướng tới vừa phát triển đa dạng mà vẫn bảo tồn bản sắc văn hóa các tộc người, vừa xây dựng các giá trị chung của văn hóa quốc gia là một định hướng đúng đắn được thể hiện trong quan điểm của Đảng ta về tính thống nhất trong đa dạng của văn hóa Việt Nam.

Đối tượng cơ bản của Nhân học văn hóa ở Việt Nam là văn hóa tộc người (ethnic culture) trong mối quan hệ chặt chẽ với văn hóa quốc gia (national culture). Trong bài viết này, các quan điểm và hướng tiếp cận của các nhà nhân học Việt Nam trong nghiên cứu bản sắc văn hóa tộc người và xây dựng văn hóa quốc gia được tổng kết và phân tích, góp phần nhận diện khuynh hướng tiếp cận về vấn đề nghiên cứu này.

1. Tiếp cận lý thuyết về văn hóa trong nghiên cứu bản sắc văn hóa tộc người ở Việt Nam

Theo Từ điển Oxford, bản sắc văn hóa phản ánh ý thức của cá nhân thuộc về một nền văn hóa hay nhóm tộc người. Trong khuôn mẫu đó, điều này tạo ra sự phân biệt hay sự khác biệt (<http://www.oxfordreference.com/view/10.1093/oi/authority.20110803095652855>). Quá trình này liên quan đến việc học tập và chấp nhận truyền thống, di sản, ngôn ngữ, tôn giáo, tổ tiên, thẩm mỹ, lối suy nghĩ, cấu trúc xã hội... của một nền văn hóa. Thông thường, con người đồng hóa các niềm tin, giá trị, chuẩn mực và thông lệ xã hội với văn hóa của họ và tự nhận dạng bản thân với nền văn hóa đó. Tuy nhiên, một số nghiên cứu đã lưu ý rằng lý thuyết bản sắc văn hóa hiện tại đã không chú ý tới hiện tượng các cá nhân và các nhóm khác nhau có thể không phản ánh hoặc phiên giải các sự kiện, diễn biến, thái độ, v.v. tương tự như các cá nhân hoặc các nhóm khác. Như vậy, bản sắc văn hóa trở thành một phần của sự tự nhận thức. Những đặc trưng của quốc gia, xã hội và cá nhân đóng góp vào sự hình thành bản sắc văn hóa (Lustig, 2013).

¹ Bài viết này là kết quả nghiên cứu đề tài cấp Bộ (2015 - 2016) của Viện Dân tộc học: “*Một số lý thuyết về tộc người và tiếp cận nghiên cứu ở nước ta*”, do PGS. TS. Nguyễn Văn Minh làm Chủ nhiệm.

Để hiểu khái niệm văn hóa tộc người và bản sắc văn hóa tộc người cần xác định thế nào là tộc người. Trước những năm 1990, các nhà dân tộc học/nhân học Việt Nam theo các trường phái lý thuyết Xô Viết cho rằng, văn hóa được xem là một dấu hiệu cực kỳ quan trọng để phân định giữa các tộc người với nhau. Trong thực tế, có thể có những dân tộc sống trong cùng lãnh thổ, có cùng ngôn ngữ nhưng không thể có hai tộc người có cùng một nền văn hóa. Văn hóa và ý thức tự giác tộc người là nhân tố chính giúp cho cộng đồng tộc người bền vững, toàn vẹn và phản ánh hoạt động sống của cộng đồng ấy (Khổng Diễn, 1995). Những quan điểm này hoàn toàn trái ngược với quan điểm của Frobenius cho rằng, quá trình phát triển văn hóa độc lập với con người với tư cách là chủ nhân của văn hóa (Frobenius, 1898, dẫn theo Ngô Đức Thịnh, 1993).

Để xác định một tộc người, các nhà dân tộc học Xô Viết trước đây đã có nhiều thảo luận liên quan đến khái niệm tộc người. Tuy có nhiều tranh luận nhưng đại đa số đi đến thống nhất về bốn tiêu chí cơ bản để xác định một tộc người là: (1) cùng cư trú trên một phạm vi lãnh thổ nhất định; (2) cùng nói một ngôn ngữ; (3) cùng chung đặc điểm văn hóa; (4) Có cùng ý thức tự giác tộc người (Khổng Diễn, 1995).

Với những quan điểm nêu trên, từ khoảng những năm đầu thập niên 60 của thế kỷ XX, các nhà dân tộc học Việt Nam hầu hết đã thống nhất ba tiêu chí để xác định dân tộc/tộc người, đó là: (1) Có cùng ngôn ngữ; (2) Có chung những đặc điểm sinh hoạt văn hóa (đặc trưng văn hóa); và (3) Có cùng ý thức tự giác tộc người. Với các tiêu chí này, thành phần dân tộc ở Việt Nam năm 1979 được xác định là có 54 dân tộc (tộc người).

Như vậy, văn hóa là một trong ba tiêu chí chủ yếu để xác định thành phần tộc người ở Việt Nam. Phần lớn các nhà nghiên cứu văn hóa ở Việt Nam cho rằng, văn hóa có những đặc trưng địa phương hay vùng, song sinh hoạt văn hóa - tộc người có hai tính chất: quần chúng và bền vững. Vì vậy, khi xác định thành phần dân tộc, những đặc điểm sinh hoạt - văn hóa dân tộc là những tiêu chuẩn để phân biệt tộc người mà không phải là văn hóa nói chung (Nguyễn Văn Chính, 2016). Thảo luận về vấn đề xác định thành phần dân tộc ở miền Bắc Việt Nam, Bé Viêt Đăng nêu “Những đặc điểm đó [đặc điểm sinh hoạt - văn hóa], cùng với tiếng nói, đã tạo ra những nét độc đáo của nền văn hóa chỉ có ở từng dân tộc. Tính độc đáo đó là tiêu chuẩn quan trọng để phân biệt dân tộc này với dân tộc khác” (Bé Viêt Đăng, 1975, tr. 79). Cùng quan điểm ấy, Vương Xuân Tình cũng nhận định tộc người, về bản chất, là một cộng đồng văn hóa. Văn hóa tộc người bao gồm các thành tố có đặc trưng thể hiện qua ngôn ngữ, trang phục, nhà cửa, ẩm thực, tri thức dân gian, lễ hội, âm nhạc, tín ngưỡng, luật tục, tập quán... và trên hết là ý thức tự giác tộc người (Vương Xuân Tình, 2014). Như vậy, văn hóa tộc người được hiểu là văn hóa của một cộng đồng tộc người, có đặc trưng khác với tộc người khác, thể hiện qua ba đặc trưng cơ bản là ngôn ngữ, văn hóa và ý thức tự giác tộc người. Việt Nam có 54 dân tộc nên cũng có 54 nền văn hóa tộc người.

Thế nào là bản sắc văn hóa lâu nay là điều được tranh luận và tồn không ít giấy mực và trí tuệ của các nhà nghiên cứu. Tuy nhiên, cho đến nay, các nhà nhân học và nghiên cứu văn hóa chưa có một định nghĩa

rõ ràng về bản sắc văn hóa. Theo Trần Quốc Vượng, văn hóa là một thực thể có sự vận động trong không gian và thời gian. Nhìn theo chiều thời gian, văn hóa Việt Nam là một diễn trình lịch sử có những quy luật phát triển của nó. Nhìn trong không gian, văn hóa Việt Nam có sự vận động qua các vùng/xứ/miền khác nhau. Việt Nam là một quốc gia có nhiều vùng sinh thái khác nhau với 54 tộc người cùng chung sống. Điều kiện tự nhiên, xã hội, lịch sử của các vùng không hoàn toàn như nhau. Nếu cho rằng văn hóa là một thực thể, vận động trong không gian và thời gian thì văn hóa ở các vùng đất khác nhau sẽ có những nét riêng khó lẫn trong diện mạo chung của văn hóa dân tộc. Bên cạnh những nét chung, mỗi vùng đất có những điều kiện tự nhiên, xã hội, lịch sử riêng. Chính những nét riêng ấy đã tạo ra nét riêng cho văn hóa của mỗi vùng (Trần Quốc Vượng, 1998).

Đồng quan điểm với Trần Quốc Vượng (2006), trong cuốn *Văn hóa Việt Nam đa tộc người*, Đặng Nghiêm Vạn (2007) cho rằng, những yếu tố của văn hóa tộc người phải do bản thân cộng đồng đó sáng tạo ra hay được tiếp thu một cách chọn lọc từ tộc người khác, làm biến đổi phù hợp với tâm lý tộc người hay còn gọi là tiếp biến văn hóa. Những yếu tố văn hóa đặc trưng của tộc người góp phần tạo nên bản sắc tộc người. Qua thời gian, những yếu tố văn hóa này trở thành một hệ thống biểu trưng cho một thể ứng xử và giao tiếp của cộng đồng. Văn hóa tộc người tuân thủ quy luật truyền thống và biến đổi. Sự biến đổi là sự giằng co, mâu thuẫn, nhưng đó là động lực của sự vận động. Một yếu tố văn hóa sẽ thay đổi theo thời gian, phù hợp với điều kiện mới

của lịch sử. Những hiện tượng văn hóa của tộc người khi đã tương đối ổn định lại có mầm mống thay đổi. Sự thay đổi từ mầm mống đó sẽ xảy ra khi điều kiện chín muồi. Giá trị văn hóa của từng tộc người không hẳn đã trùng khớp với văn hóa của quốc gia dân tộc. Các giá trị văn hóa này có thể thay đổi theo thời gian, tùy từng giai đoạn lịch sử. Văn hóa luôn thay đổi nên không thể áp đặt một giá trị “vĩnh cửu” cho một không gian hay một thời gian (Đặng Nghiêm Vạn, 2007).

Từ góc độ tộc người và văn hóa có thể thấy Việt Nam gồm nhiều tộc người, mỗi tộc người có sự khác biệt nhất định về ngôn ngữ, trang phục, phong tục tập quán, nghi lễ... Các tộc người có sự tương đồng về những đặc trưng văn hóa. Điều đó khiến cho tính đa dạng và phong phú của văn hóa tộc người trở nên sống động và rõ rệt. Bên cạnh đó, tình trạng cư trú xen cài giữa các tộc người tạo thuận lợi cho sự giao lưu văn hóa. Sự khác biệt và giàu có sắc thái văn hóa của các nhóm địa phương tộc người không làm suy giảm tính thống nhất của văn hóa tộc người và ý thức tộc người, trong chừng mực nào đó, những đặc tính ấy còn làm tăng thêm và củng cố tính thống nhất văn hóa. Văn hóa của mỗi cộng đồng, mỗi tộc người đều thấy hiện diện nhiều yếu tố văn hóa của các tộc người khác nhau do tiếp xúc, giao lưu văn hóa. Nghiên cứu văn hóa của các tộc người ở Việt Nam cho thấy có nhiều lớp văn hóa, có lớp cũ và mới, có lớp nội sinh và ngoại nhập.

Dù còn có những tranh luận xung quanh vấn đề tộc người và bản sắc văn hóa tộc người, nhưng các nhà dân tộc học/nhân học đã tương đối thống nhất về sự đa dạng văn hóa của các tộc người. Những đặc thù

văn hóa có thể được xem là đặc trưng hay bản sắc của cộng đồng tộc người này thì không thể hiện ở cộng đồng tộc người khác. Trong quá trình di cư, cộng cư và tiếp xúc với nhiều tộc người khác, các tộc người đã tiếp nhận vào kho tàng văn hóa của mình nhiều yếu tố mới. Cũng trong quá trình ấy, nhiều yếu tố văn hóa đặc trưng có thể bị phai nhạt, biến đổi. Đúng như Nguyễn Văn Chính nhận định “ý thức về bản sắc tộc người thường có tính chủ quan hơn là khách quan nên không thể là bất biến” (Nguyễn Văn Chính, 2016, tr. 140).

Đặt trong môi quan hệ của văn hóa với phát triển bền vững, Vương Xuân Tình (2014) nêu lên khái niệm phát triển bền vững văn hóa tộc người. Trong đó, các chỉ báo của phát triển bền vững văn hóa tộc người gồm: (1) Chấp nhận đa dạng văn hóa; (2) Giữ gìn ngôn ngữ tộc người; (3) Giữ gìn bản sắc văn hóa tộc người; (4) Ý thức tự giác tộc người; và (5) Văn hóa góp phần phát triển kinh tế - xã hội. Văn hóa tộc người có vai trò quan trọng, đặc biệt ở khu vực biên giới. Trong bốn loại hình văn hóa ở vùng biên giới - văn hóa tộc người, văn hóa quốc gia, văn hóa đại chúng, văn hóa ngoại lai thì văn hóa tộc người và văn hóa quốc gia có ý nghĩa quyết định trong tác động đến phát triển bền vững ở vùng này.

Bản sắc văn hóa tộc người - dù là tộc người thiểu số hay đa số, dù dân số ít hay nhiều - là những đặc trưng văn hóa của tộc người, song những đặc trưng ấy có lưu giữ được hay không phụ thuộc nhiều vào ý thức tự giác tộc người. Trên thực tế, có những tộc người bị chia sẻ nơi cư trú, cộng đồng về địa lý của họ gần như tan vỡ nhưng họ vẫn giữ gìn được những đặc trưng văn hóa của tộc

người, kế thừa các đặc điểm văn hóa của các tộc người cùng chung sống bằng cách riêng của mình trong điều kiện sinh sống mới.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập thì sự đa dạng văn hóa và sự du nhập ồ ạt của các yếu tố văn hóa thế giới bên ngoài diễn ra nhanh hơn bao giờ hết. Đây là một thách thức lớn cho việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa tộc người. Trong bối cảnh ấy, chúng ta không thể không tiếp nhận văn hóa thế giới. Giữ gìn bản sắc văn hóa không có nghĩa là loại bỏ các yếu tố văn hóa ngoại lai. Bảo tồn bản sắc văn hóa là giữ gìn các yếu tố đặc trưng văn hóa tốt đẹp không bị mất đi. Với ý nghĩa này, bảo tồn văn hóa không có nghĩa là chỉ giữ gìn mà còn phải làm cho nó phát triển hơn, phong phú hơn. Tuy nhiên, việc bảo tồn và phát triển văn hóa đòi hỏi chủ thể phải biết lựa chọn, sàng lọc. Trong thực tế, văn hóa quốc gia và văn hóa của mỗi tộc người ở Việt Nam đã dung hợp với các yếu tố văn hóa ngoại nhập nhưng vẫn tạo ra những nét văn hóa bản sắc. Sự lựa chọn những đặc trưng văn hóa để bảo tồn và dung hợp văn hóa như thế nào đòi hỏi Nhà nước và những người tham gia quản lý văn hóa đưa ra được những giải pháp hữu hiệu.

2. Khái niệm văn hóa quốc gia và xây dựng văn hóa quốc gia từ góc độ nhân học

Theo tác giả Vương Xuân Tình (2014), có thể xây dựng khái niệm văn hóa quốc gia từ hai cách tiếp cận:

- *Tiếp cận cấu trúc*: Với cách tiếp cận này, có thể đồng nhất “văn hóa Việt Nam” và “văn hóa quốc gia”. Khi nói “văn hóa Việt Nam” theo quan điểm cấu trúc, thường có hàm nghĩa một hệ thống văn hóa tổng thể, tích hợp các loại hình văn hóa, hay còn gọi là “liên văn hóa”.

- *Tiếp cận chức năng*: Với cách tiếp cận này, văn hóa quốc gia bao gồm những yếu tố, giá trị chung phổ quát cho tất cả các tộc người hay nhóm xã hội sống trong quốc gia đó. Trong một quốc gia đa tộc người, cốt lõi của văn hóa quốc gia thường có mối quan hệ với văn hóa chính trị và tính chính trị của văn hóa. Văn hóa chính trị là sự định hướng các công dân của một quốc gia đối với chính trị, ảnh hưởng đến nhận thức của họ về tính hợp pháp chính trị, qua đó, tạo nên sự đồng thuận giữa các công dân. Nói cách khác, văn hóa chính trị là sự tương đồng về triết lý, quan điểm chính trị của một quốc gia hay nhóm người. Còn tính chính trị của văn hóa là sự định hướng của chính sách để tạo nên sự thống nhất văn hóa. Các thành tố của văn hóa quốc gia dưới góc độ tiếp cận chức năng phải được người dân của mọi dân tộc, tôn giáo, giai cấp hay các nhóm xã hội đón nhận, tiếp thu một cách tự giác.

Đến nay ở Việt Nam, khái niệm văn hóa quốc gia vẫn chủ yếu được hiểu theo tiếp cận cấu trúc, chưa có luận giải rành mạch. Trong những văn kiện quan trọng của Đảng và Nhà nước Việt Nam thời gian qua thường đề cập đến việc xây dựng nền “văn hóa Việt Nam” tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Một số nhà khoa học trong các công trình nghiên cứu về văn hóa cũng chưa làm rõ quan điểm tiếp cận về “văn hóa quốc gia”. Những công trình đề cập đến các vấn đề cơ bản về văn hóa như của các tác giả Trần Quốc Vượng, Trần Ngọc Thêm, Phan Ngọc... cũng chỉ đề cập đến văn hóa đa tộc người ở Việt Nam. Các tác giả như Ngô Đức Thịnh và Nguyễn Văn Huy có thể là người khai mở khái niệm này trong chuyên luận về “*Văn hóa tộc người và văn hóa Việt Nam*”

(1986). Trong chuyên luận đó, các tác giả xem văn hóa quốc gia là một loại hình, khi so sánh với các loại hình văn hóa khác như văn hóa tộc người và văn hóa vùng. Theo các tác giả, trong một đất nước, văn hóa quốc gia được xem như một hệ thống chỉnh thể, còn văn hóa tộc người và văn hóa vùng là những tiểu hệ thống, cái đa dạng trong cái chung. Khái niệm văn hóa quốc gia trong trường hợp này được hiểu là văn hóa Việt Nam.

Với quan điểm tiếp cận cấu trúc, Ngô Đức Thịnh (2006) cho rằng, văn hóa gồm nhiều dạng thức khác nhau. Các dạng thức văn hóa xen lồng vào nhau và tạo nên diện mạo văn hóa quốc gia. Trong cuốn sách *Văn hóa, văn hóa tộc người, văn hóa Việt Nam*, tác giả đã nêu lên một số dạng thức văn hóa ở Việt Nam gồm: văn hóa cộng đồng (văn hóa tộc người, văn hóa quốc gia, văn hóa làng, văn hóa gia đình - dòng họ, văn hóa tín ngưỡng...), văn hóa cá nhân, văn hóa vùng - lãnh thổ (văn hóa vùng, văn hóa địa phương), và văn hóa sinh thái.

Ảnh hưởng từ các nhà dân tộc học Xô Viết, các nhà dân tộc học Việt Nam đã sử dụng khái niệm “văn hóa vùng” khi xem xét các đặc điểm và biến đổi văn hóa. Ngô Đức Thịnh phân chia văn hóa thành các vùng và tiểu vùng. Ông cho rằng phân vùng văn hóa dựa trên sự tương đồng về hoàn cảnh tự nhiên, mối quan hệ về nguồn gốc và lịch sử các tộc người, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các cư dân, từ đó hình thành nên các đặc trưng văn hóa chung của quốc gia dân tộc. Với quan điểm đó, văn hóa Việt Nam được chia thành 7 vùng, bao gồm: Đồng bằng Bắc Bộ, Việt Bắc, Tây Bắc và miền núi phía Bắc, Đồng bằng duyên hải Trung Bộ, Duyên hải Trung và Nam Trung Bộ, Trường

Sơn - Tây Nguyên, Gia Định - Nam Bộ. Mỗi vùng lại bao gồm nhiều tiểu vùng. Ví dụ: Vùng Đồng bằng Bắc Bộ gồm các tiểu vùng: Đất tổ, Kinh Bắc, Thăng Long, Duyên Hải Đông Bắc, Hà Nam Ninh, Hưng Yên - Hưng Nhân, Tiền Hải - Hải Hậu, sông Mã... Đặc trưng văn hóa của một quốc gia - dân tộc chỉ là tương đối. Đặc trưng này chỉ trở nên sắc khi được biểu tượng hóa nhằm phân biệt dân tộc này với dân tộc khác. Tính tương đối được thể hiện ở những sắc thái riêng của các vùng lịch sử - văn hóa (Ngô Đức Thịnh, 1993). Nếu theo cách phân loại tiếp cận của tác giả Vương Xuân Tình, việc phân chia văn hóa Việt Nam thành 7 vùng như Ngô Đức Thịnh đã nêu là từ góc nhìn cấu trúc.

Trong cuốn sách *Văn hóa với phát triển bền vững ở vùng biên giới Việt Nam* (2014), Vương Xuân Tình lần đầu tiên đã luận giải khái niệm văn hóa quốc gia theo cách tiếp cận chức năng. Theo đó, các thành tố của văn hóa quốc gia cần dựa trên cơ sở các giá trị chung, có tính thống nhất. Trong một quốc gia đa tộc người thì các thành tố văn hóa quốc gia phải được các tộc người tiếp thu một cách tự giác. Thành tố đó, ngoài ngôn ngữ - yếu tố rất quan trọng để tạo nên sự thống nhất văn hóa, là ý thức về quốc gia - dân tộc, được thể hiện qua tư tưởng, đạo đức và lối sống của cộng đồng quốc gia - dân tộc. Tư tưởng, đạo đức và lối sống ấy phải được hiện thân trong tiếp nhận các biểu tượng văn hóa (Cultural symbol), được thực hiện qua ký ức xã hội (Social memory) hay hành động tập thể (Collective action) cho mọi công dân (Vương Xuân Tình, 2014).

Như vậy, dù với cách tiếp cận nào thì bản chất của văn hóa quốc gia không phải là sự tích hợp các giá trị văn hóa trong quốc gia

mà cần được xác định là một loại hình văn hóa. Để tăng cường tính thống nhất của văn hóa quốc gia đa tộc người như ở Việt Nam, cần có sự đối thoại giữa các nền văn hóa và chú trọng đến vai trò văn hóa của tộc người Kinh để tạo lập một “tâm quyền” cho sự phát triển bền vững của đất nước (Phạm Xuân Nam, 2007).

3. Một vài nhận xét thay lời kết

Văn hóa tộc người được thể hiện qua ba đặc trưng cơ bản là ngôn ngữ, văn hóa và ý thức tự giác tộc người. Bản sắc văn hóa tộc người là những yếu tố văn hóa đặc trưng của tộc người. Mặc dù mỗi tộc người có những đặc trưng văn hóa, song các yếu tố ấy có thể bị phai nhạt, biến đổi trong quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa, đặc biệt trong bối cảnh cách mạng công nghệ thông tin và toàn cầu hóa hiện nay.

Khái niệm văn hóa quốc gia là khái niệm mới được nêu lên trong thời gian gần đây. Khái niệm và nội hàm văn hóa quốc gia đến nay vẫn chưa được bàn thảo sâu rộng. Cần khẳng định rằng văn hóa quốc gia không phải là sự tích hợp các giá trị văn hóa trong quốc gia mà là một loại hình văn hóa. Với một quốc gia đa tộc người, văn hóa quốc gia có mối liên hệ chặt chẽ với văn hóa chính trị để tạo ra sự đồng thuận giữa các tộc người và các nhóm xã hội.

Quan hệ giữa văn hóa tộc người và văn hóa quốc gia thể hiện quan hệ của tộc người với quốc gia - dân tộc. Trong một quốc gia đa tộc người như ở Việt Nam, sự hướng tới vừa phát triển đa dạng mà vẫn bảo tồn bản sắc văn hóa các tộc người, vừa xây dựng các giá trị chung về văn hóa cho mọi tộc người hay nhóm xã hội là một định

hướng đúng đắn được thể hiện trong quan điểm của Đảng ta về tính thống nhất trong đa dạng của văn hóa Việt Nam. Tuy nhiên, thời gian qua, do chưa hoàn thiện về lý luận trong xây dựng loại hình văn hóa quốc gia nên việc đảm bảo tính thống nhất trong đa dạng của văn hóa Việt Nam chưa được quan tâm đúng mức và chưa được thể hiện rõ.

Để phát triển văn hóa tộc người, văn hóa quốc gia và tăng cường mối quan hệ của hai loại hình văn hóa này ở nước ta, cần chú trọng hơn nữa việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa tộc người. Bên cạnh đó, cũng cần tiếp tục phát triển lý luận về văn hóa quốc gia và mối quan hệ với các loại hình văn hóa khác, đồng thời hoàn thiện hệ giá trị chung của văn hóa quốc gia. Bản sắc văn hóa tộc người là yếu tố cơ bản tạo nên tộc người song không bất biến mà thay đổi qua thời gian. Việc nhận diện bản sắc văn hóa tộc người trong giao lưu, tiếp biến văn hóa là rất cần thiết. Trong thời gian tới, nghiên cứu giữ gìn bản sắc văn hóa tộc người và quan hệ tộc người với cộng đồng quốc gia - dân tộc cần được chú trọng xem xét.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Văn Chính (2016), “Lý thuyết về tộc người và những thách thức mới trong nghiên cứu về tộc người ở Việt Nam”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 1&2, tr. 131-146.
2. Phan Hữu Dật (1998), *Một số vấn đề về dân tộc học Việt Nam*, Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội.
3. Phan Hữu Dật (Chủ biên) (2001), *Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách liên quan đến mối quan hệ dân tộc hiện nay* (Sách tham khảo), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Không Diễn (1995), *Dân số và dân số tộc người ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Không Diễn, Bùi Minh Đạo (Chủ biên) (2003), *Dân tộc học Việt Nam: Thế kỷ XX và những năm đầu thế kỷ XXI*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Lavenda, Robert H.; Emily A. Schultz (2010), *Core Concepts in Cultural Anthoropology*, Mc Graw-Hill, New York.
7. Lustig, M. W. (2013), *Intercultural Competence Interpersonal Communication Across Cultures*, 7th edition, New York, Pearson.
8. Phạm Xuân Nam (Chủ biên) (2007), *Vai trò của văn hóa - giáo dục trong việc tạo lập một “tâm quyền” cho sự phát triển bền vững của đất nước trên cơ sở kinh tế tri thức*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
9. Phạm Quỳnh Phương, Hoàng Cẩm (2013), *Một số khuynh hướng lý thuyết nghiên cứu văn hóa và các hướng tiếp cận nghiên cứu văn hóa Việt Nam*, Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Bộ năm 2013, Viện Nghiên cứu Văn hóa, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
10. Trần Ngọc Thêm (2006), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb Tổng hợp, TP. Hồ Chí Minh.
11. Ngô Đức Thịnh (1993), *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
12. Ngô Đức Thịnh (2006), *Văn hóa tộc người, văn hóa Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
13. Vương Xuân Tình (2012), *Một số vấn đề cơ bản về văn hóa trong phát triển bền vững ở các tỉnh biên giới Việt Nam*, Báo cáo đề tài cấp Bộ, Thư viện Viện Dân tộc học, Hà Nội.

14. Vương Xuân Tình (Chủ biên) (2014), *Văn hóa với phát triển bền vững ở vùng biên giới Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

15. Vương Xuân Tình (2016), “Nhìn lại cuộc tổng kết nghiên cứu về tộc người ở Việt Nam từ năm 1980 đến nay và định hướng nghiên cứu trong thời gian tới”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 1&2, tr. 6-18.

16. Đặng Nghiêm Vạn (1978), “Thử bàn về dân tộc xã hội chủ nghĩa Việt Nam”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 61-75.

17. Đặng Nghiêm Vạn (2002), “Lại bàn về công tác xác minh thành phần dân tộc ở Việt Nam”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 6, tr. 49-61.

18. Đặng Nghiêm Vạn (2003), *Cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam*, Nxb Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

19. Đặng Nghiêm Vạn (2007), *Văn hóa Việt Nam đa tộc người*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

20. Đặng Nghiêm Vạn và cộng sự (1981), *Các dân tộc tỉnh Gia Lai - Công Tum*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

21. Trần Quốc Vượng (1998), *Việt Nam: Cái nhìn địa - văn hóa*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

22. Trần Quốc Vượng (2008), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.



Hoạt động đan lát của người Kháng ở tỉnh Sơn La

Ảnh: Vũ Đình Mười